

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÁ THƯỚC
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 58/2023/DS-ST

Ngày 29 - 9- 2023

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÁ THƯỚC TỈNH THANH HÓA

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Dũng

2. Ông Lương Thanh Hải

Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thị Nhung - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Bá Thước.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bá Thước tham gia phiên tòa:
Ông Hà Văn Quyên – Kiểm sát viên

Ngày 29 tháng 9 năm 2023, tại hội trường xét xử Tòa án nhân dân huyện Bá Thước, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự sơ thẩm thụ lý số: 30/2023/TLST - DS ngày 23 tháng 6 năm 2023 về vụ án: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/QĐXX-ST ngày 14 tháng 9 năm 2023 giữa;

Nguyên đơn: Ông Trương Văn B ; Sinh năm 1958 (có mặt)

Nơi cư trú: CN, huyện BT, tỉnh Thanh Hóa.

Bị đơn: Anh Lê Văn T ; Sinh năm 1987 (vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn T , xã BC, huyện BT, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ghi và quá trình làm việc tại Tòa án nguyên đơn ông Trương Văn B trình bày:

Ngày 27/01/2019 anh T có vay tiền của ông B số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng), lãi suất thỏa thuận 2%/tháng thời hạn vay 02 tháng. Quá trình vay anh T trả được 600.000đ (Sáu trăm nghìn đồng) tiền lãi và ngày 27/12/2020 chị Y (vợ anh T) trả cho ông B 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Nay ông B yêu cầu lãi tính lãi cụ thể như sau:

Từ ngày vay 27/01/2019 đến ngày 27/12/2020 là 23 tháng

$10.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 23 \text{ tháng} = 166.000đ \times 23 \text{ tháng} = 3.818.000đ$ (Ba triệu tám trăm mười tám nghìn đồng).

Tổng cả gốc và lãi là 13.818.000đ mà anh T trả được 600.000đ (lãi và chị Y trả được 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Số tiền nợ lại là $13.818.000đ - 10.600.000đ = 3.218.000đ$ (Ba triệu hai trăm mười tám nghìn đồng).

Từ ngày 28/12/2020 đến nay (ngày xét xử 29/9/2023) anh T phải trả lãi là;

Ông B yêu cầu tính lãi của số tiền gốc còn lại 3.218.000đ từ ngày 28/12/2020 đến 28/9/2023 là 31 tháng

Tiền lãi là $3.218.000đ \times 1,66\% \times 31 \text{ tháng} = 53.418đ \times 31 \text{ tháng} = 1.655.982\text{VDN}$ (Một triệu sáu trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

Như vậy tổng số tiền gốc và lãi anh T có trách nhiệm trả cho ông B là $3.218.000đ + 1.656.000đ = 4.874.000đ$ (Bốn triệu tám trăm bảy mươi tư nghìn đồng).

Người làm chứng: Chị Lương Thị Y trình bày: Anh T có vay của ông B 10.000.000đ (Mười triệu đồng) thời gian đó chị Y và anh T mới yêu nhau. Việc anh T sử dụng tiền vào mục đích gì chị Y không biết.

Đến ngày 12/6/2019 chị Y mới đăng ký kết hôn với anh T. Ngày 27/01/2020 chị Y có trả cho ông B 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Nay ông B khởi kiện anh T khoản tiền vay ngày 27/01/2019. Chị Y đề nghị số tiền anh T còn nợ lại của ông B không có liên quan đến chị Y vì chị Y không được sử dụng. Tuy chị Y biết và đã trả cho anh T 10.000.000đ (Mười triệu đồng) chị Y

không có ý kiến gì về số tiền đã trả đó. Nay chị Y và anh T cũng đã ly hôn đây là khoản anh T nợ trước khi đăng ký kết hôn nên chị Y không có nghĩa vụ gì nữa.

Bị đơn anh Lê Văn T vắng mặt nên không thể thỏa thuận được. Tại bản tự khai anh T công nhận có vay của ông B 10.000.000đ (Mười triệu đồng) vào ngày 27/11/2017 nhưng anh T đã trả gốc và lãi cho ông B năm 2021 nay không trả nữa. Và anh T không cung cấp tài liệu chứng cứ về việc trả nợ cụ thể bao nhiêu. Anh T viết đơn xin xử vắng mặt.

Tại phiên tòa ông Trương Văn B rút một phần yêu cầu khởi kiện về tiền lãi và trình bày: Anh T vay của ông Bính 10.000.000đ (Mười triệu đồng) vào ngày 27/01/2019, thời hạn vay 02 tháng, lãi suất thỏa thuận 1,66%/tháng. Quá trình vay anh T trả được 1.000.000đ (Một triệu đồng), ngày 27/12/2020 chị Y trả hộ cho anh T 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Như vậy tính đến ngày 27/12/2020 anh T còn nợ ông B là:

Từ ngày vay 27/01/2019 đến ngày 27/12/2020 là 23 tháng

$10.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 23 \text{ tháng} = 166.000đ \times 23 \text{ tháng} = 3.818.000đ$

Số tiền nợ lại là $13.818.000đ - 11.000.000đ = 2.818.000đ$ (Hai triệu tám trăm mười tám nghìn đồng).

Từ ngày 28/12/2020 đến 28/9/2023 anh T phải trả lãi là;

Ông B yêu cầu tính lãi của số tiền gốc còn lại 2.818.000đ từ ngày 28/12/2020 đến 28/9/2023 là 33 tháng

Tiền lãi là $2.818.000đ \times 1,66\% \times 33 \text{ tháng} = 1.543.700đ$

Như vậy tổng số tiền gốc và lãi anh T có trách nhiệm trả cho ông B $2.818.000đ + 1.543.700đ = 4.361.700đ$ ông B tự nguyện bớt cho anh T 361.700đ (Ba trăm sáu mươi một nghìn bảy trăm đồng). Chỉ yêu cầu anh T trả tổng số tiền là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Về tố tụng từ khi thụ lý đến khi xét xử thẩm phán, thư ký và HĐXX tuân thủ đúng trình tự thủ tục tố tụng và ban hành các văn bản tố tụng đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự;

Về nội dung vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng các Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tổng cả gốc và lãi là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng). Về án phí đề nghị HĐXX khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326 buộc bị đơn chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả xét hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Đây là vụ án “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự. Thẩm phán, thư ký và HĐXX đã thực hiện đúng và đầy đủ theo quy định trình tự tố tụng của Bộ Luật tố tụng dân sự.

Anh Lê Văn T có đơn xin xử vắng mặt nên HĐXX vẫn tiến hành xét xử theo thủ tục chung là đúng quy định tại Khoản 1 Điều 227 của BLTTDS.

Đối với người tham gia tố tụng: Theo đơn khởi kiện ông Trương Văn B khởi kiện anh Lê Văn T . Thời điểm anh Thành vay tiền của ông B ngày 27/01/2019 chị Lương Thị Y và anh Lê Văn T chưa kết hôn. Đến ngày 12/6/2019 chị Y mới đăng ký kết hôn với anh T . Nay ông B khởi anh T , chị Ý và anh T đã ly hôn. HĐXX xác định đây là khoản vay riêng của anh T trước khi lấy chị Y nên không phát sinh quyền và nghĩa vụ của chị Y. Vì vậy HĐXX xác định chị Lương Thị Y không phải là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án này.

Việc chị Lương Thị Y có trả cho ông Trương Văn B 10.000.000đ (Mười triệu đồng) vào ngày 27/12/2020 nhưng chị Y không yêu cầu giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[2]. Quan hệ pháp luật: Đây là vụ án “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

[3]. Về nội dung vụ án: Đây là hợp đồng vay (tiền mặt) có thời hạn và có lãi.

Các đương sự đều thừa nhận: Ngày 27/01/2019 anh T có vay tiền của ông B số tiền 10.000.000đ (Mười triệu đồng), lãi suất thỏa thuận 2%/tháng thời hạn vay 02 tháng. Quá trình vay anh T trả được 1000.000đ (Một triệu đồng) tiền

lãi và ngày 27/12/2020 chị Y (vợ anh T) trả cho ông B 10.000.000đ (Mười triệu đồng). Tại phiên tòa ông B tự nguyện bớt cho anh Thành 361.700đ (Ba trăm sáu mươi một nghìn bảy trăm đồng)

Căn cứ khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự đây chứng cứ không phải chứng minh.

Xét yêu cầu tính lãi của ông B có căn cứ chấp nhận cụ thể như sau:

Từ ngày vay 27/01/2019 đến ngày 27/12/2020 là 23 tháng

$10.000.000đ \times 1,66\%/tháng \times 23 \text{ tháng} = 166.000đ \times 23 \text{ tháng} = 3.818.000đ$

Tổng cả gốc và lãi là 13.818.000đ mà anh T trả được 1000.000đ (lãi và chị Y trả được 10.000.000đ (Mười triệu đồng).

Đến ngày 27/12/2020 anh T nợ là $13.818.000đ - 11.000.000đ = 2.818.000đ$ (Hai triệu tám trăm mười tám nghìn đồng).

Ông B yêu cầu tính lãi từ ngày 28/12/2020 đến ngày 28/9/2023 anh T phải trả lãi là 33 tháng.

Tiền lãi là $2.818.000đ \times 1,66\% \times 33 \text{ tháng} = 1.543.700đ$ (Một triệu năm trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm đồng).

Như vậy tổng số tiền gốc và lãi anh T có trách nhiệm trả cho ông B là 4.361.700đ (Bốn triệu ba trăm sáu mươi một nghìn bảy trăm đồng). Việc tính lãi như trên là có căn cứ.

Tại phiên tòa ông Bính tự nguyện bớt cho anh T 361.700đ (Ba trăm sáu mươi một nghìn bảy trăm đồng) là hoàn toàn tự nguyện không trái đạo đức và pháp luật nên được HĐXX chấp nhận việc ông Bính tự nguyện chỉ yêu cầu anh T trả cả gốc và lãi là 4.000.000đ (Bốn triệu đồng).

Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ áp dụng: Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 2, Điều 92; Khoản 1 Điều 227; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố Tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ: Khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

-Căn cứ áp dụng: Điều 357; Điều 463; Điều 466; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trương Văn B . Buộc anh Lê Văn T có nghĩa vụ trả cho ông Trương Văn B . Tổng cả gốc và lãi tính đến ngày xét xử là 4.000.000 (Bốn triệu đồng). Trả một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

3. Trách nhiệm chậm thực hiện nghĩa vụ: Kể từ khi án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án và Chi cục thi hành án ra quyết định thi hành án, mà người phải thi hành án không thi hành án hoặc thi hành không đầy đủ, thì hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án. Lãi suất phát sinh do chậm trả thực hiện theo thỏa thuận nhưng không vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 BLDS, nếu không thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a , 7b và 9 của Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Thi hành án Dân sự năm 2014.

4. Về án phí: Anh Lê Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Án sơ thẩm có mặt ông Trương Văn B vắng mặt anh Lê Văn T . Ông Trương Văn B được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Anh Lê Văn T được quyền kháng cáo án sơ thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

T M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- Đương sự;
- Viện kiểm sát cùng cấp;
-
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Quyên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN - THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Thị Thảo

Cao Xuân Bằng

Trần Thị Quyên

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thị Yến Nguyễn Văn Đàn

Trần Thị Quyên